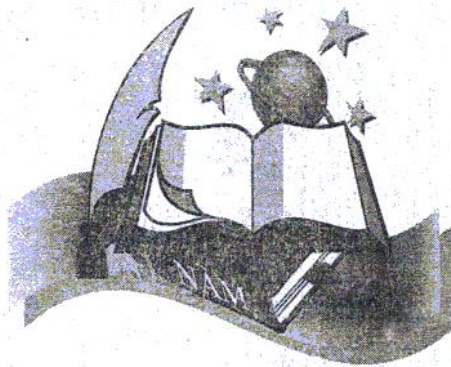


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	46.500.797.319	33.751.300.534	46.500.797.319	33.751.300.534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		46.500.797.319	33.751.300.534	46.500.797.319	33.751.300.534
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	27.148.413.784	25.293.225.512	27.148.413.784	25.293.225.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		19.352.383.535	8.458.075.022	19.352.383.535	8.458.075.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.452.756	692.361	1.452.756	692.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.455.691.632	1.830.539.410	1.455.691.632	1.830.539.410
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.455.691.632	1.830.539.410	1.455.691.632	1.830.539.410
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	5.641.173.221	6.731.206.794	5.641.173.221	6.731.206.794
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.520.687.263	4.845.313.200	5.520.687.263	4.845.313.200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.736.284.175	(4.948.292.021)	6.736.284.175	(4.948.292.021)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	78.581.561	52.591.037	78.581.561	52.591.037
12. Chi phí khác	32	VI.08	4.665.725	78.135.654	4.665.725	78.135.654
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		73.915.836	(25.544.617)	73.915.836	(25.544.617)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		6.810.200.011	(4.973.836.638)	6.810.200.011	(4.973.836.638)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.09				
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.810.200.011	(4.973.836.638)	6.810.200.011	(4.973.836.638)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diêu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diêu



Dương Văn Ngộ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.411.809.741	26.094.870.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.966.988.013	2.211.611.938
1. Tiền	111	V.1	2.966.988.013	2.211.611.938
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.487.690.475	12.230.136.398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	8.241.565.662	6.458.790.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.084.662.318	5.301.029.253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	269.151.169	578.004.849
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(107.688.674)	(107.688.674)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.132.649.295	7.664.795.626
1. Hàng tồn kho	141	V.5	7.132.649.295	7.664.795.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.824.481.958	3.988.326.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	2.789.928.163	3.953.772.636
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12b	34.553.795	34.553.795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.891.887.636	215.659.201.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		186.480.972.102	195.174.919.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	186.480.972.102	195.174.919.955
- Nguyên giá	222		472.915.184.711	470.640.896.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(286.434.212.609)	(275.465.976.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		427.329.528	296.912.447
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	427.329.528	296.912.447
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.919.586.006	8.123.369.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	6.919.586.006	8.123.369.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>233.303.697.377</u>	<u>241.754.071.920</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.747.520.247	111.008.094.801
I. Nợ ngắn hạn	310		73.991.757.205	89.313.831.759
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	20.412.040.648	27.985.050.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	432.164.908	566.949.126
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3.925.810.832	3.303.817.548
4. Phải trả người lao động	314		2.366.220.246	7.624.395.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	18.108.587.899	19.492.158.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	28.583.765.926	30.117.594.718
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		163.166.746	223.866.870
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21.755.763.042	21.694.263.042
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	586.471.895	524.971.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	21.169.291.147	21.169.291.147
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.556.177.130	130.745.977.119
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	137.556.177.130	130.745.977.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.075.152.870)	(27.885.352.881)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21.075.152.870)	(27.885.352.881)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		233.303.697.377	241.754.071.920

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Diệu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Văn Ngọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.660.961.975	40.481.630.122
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(19.237.033.182)	(12.477.633.544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.233.297.076)	(12.899.625.508)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.455.691.632)	(1.830.539.410)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		1.539.836.926	2.644.987.066
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.756.018.170)	(6.003.795.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		12.518.758.841	9.915.023.619
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.204.895.110)	(3.073.233.573)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		1.452.756	692.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.203.442.354)	(3.072.541.212)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.218.646.233	-
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(8.778.586.645)	(6.981.055.404)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.559.940.412)	(6.981.055.404)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		755.376.075	(138.572.997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.211.611.938	1.095.671.080
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.966.988.013	957.098.083

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa.

- 11 xí nghiệp trực thuộc:

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi,

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020**V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
- Tiền mặt	1.768.500.709	1.544.281.786
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.198.487.304	667.330.152
Cộng :	2.966.988.013	2.211.611.938

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	2.287.800.592	2.165.093.188
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.705.640.022	2.085.497.757
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	226.140.468	128.733.406
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	286.214.516	283.045.490
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	350.634.507	274.763.285
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	280.616.947	224.490.692
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	295.012.512	196.104.913
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	235.435.379	243.721.548
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thanh Trị	233.297.525	196.532.201
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	4.899.994	1.478.530
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	198.241.740	192.821.987
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư		
- Lắp đặt khách hàng khác	932.498.960	348.105.973
c) Nước uống đóng chai		
- Khách hàng khác	205.132.500	118.402.000
Cộng :	8.241.565.662	6.458.790.970

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	15.822.103	15.822.103
- Công ty CP Sameco	1.960.624.915	1.977.735.100
- Công ty TNHH MTV MT và Tư Vấn Huấn Luyện Miền Nam	19.000.000	19.000.000
- Công ty TNHH ĐT TM và PT Công Nghệ Nano Việt Nam	259.622.000	-
- Nguyễn Văn Thanh - Cơ Điện Phước	24.250.000	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Đại Nam Mộc	21.411.050	21.411.050
- Trung tâm Quy hoạch Sóc Trăng	-	50.000.000
- Công ty CP Năng lượng Vancouver	2.893.061.000	2.893.061.000
- Công ty TNHH MTV Khai thác nước ngầm Hoàng Khang	890.871.250	324.000.000
Cộng :	6.084.662.318	5.301.029.253

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
- Phải thu thuế TNCN năm 2018	-	170.912.021
- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wors	67.500.000	41.250.000
- Phải thu tạm ứng (Huỳnh Thanh Thuận)	10.000.000	200.000.000
- Phải thu tạm ứng (Cao Vũ Phương Thủy)	10.500.000	6.330.000
- Phải thu ký quỹ xây dựng Nhà máy nước Mỹ Xuyên 3	52.523.100	52.523.100
- Phải thu ký quỹ xây dựng XN CN Phong Năm	105.000.000	105.000.000
- Phải thu khác	23.628.069	1.989.728
	269.151.169	578.004.849

5. Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	303.124.138	-	294.027.186	-
- Nhiên liệu	-	-	14.600.000	-
- Phụ tùng thay thế.	6.641.473.760	-	7.163.184.414	-
- Công cụ , dụng cụ.	165.828.509	-	146.908.499	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	22.222.888	-	46.075.527	-
Cộng :	7.132.649.295		7.664.795.626	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	105.713.589.276	72.940.743.510	289.606.408.697	1.697.931.047	682.224.261	470.640.896.791
Tăng trong kỳ						0
- Mua trong năm.		32.000.000				32.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành.		306.584.563	1.935.703.357			2.242.287.920
- Tăng khác.						0
Giảm trong kỳ						0
- Giảm khác.						0
Số dư cuối kỳ	105.713.589.276	73.279.328.073	291.542.112.054	1.697.931.047	682.224.261	472.915.184.711
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	76.284.028.076	31.643.690.597	165.570.509.563	1.285.524.339	682.224.261	275.465.976.836
Tăng trong kỳ						0
- Khấu hao trong kỳ	2.609.964.037	2.159.427.737	6.130.583.403	68.260.596		10.968.235.773
Giảm trong kỳ						0
Số dư cuối kỳ	78.893.992.113	33.803.118.334	171.701.092.966	1.353.784.935	682.224.261	286.434.212.609
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu kỳ	29.429.561.200	41.297.052.913	124.035.899.134	412.406.708	0	195.174.919.955
- Tại ngày cuối kỳ	26.819.597.163	39.476.209.739	119.841.019.088	344.146.112	0	186.480.972.102

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
a) Mua sắm tài sản cố định		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	427.329.528	296.912.447
- Hệ thống cấp nước Khu tái định cư KCN Trần Đề (giai đoạn 1)	-	296.912.447
- Tuyến ống QL 61B từ km 19+089 đến km 19+775, Lộ dal kênh Xèo Cái P1, Ngã Năm	427.329.528	-
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Cộng :	427.329.528	296.912.447

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31/03/2020			Ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
- Lắp đặt miễn phí	2.228.969.773	2.676.408.871
- Bảo dưỡng	3.631.484.884	4.332.938.125
- Lắp trụ cứu hỏa	15.008.587	19.424.986
- CP trả trước tiền đất do xác định lại giá trị doanh nghiệp	121.467.891	161.957.187
- Lợi thế thương mại khi xác định lại giá trị doanh nghiệp	643.238.637	857.651.517
- Bình 20 lít	236.165.709	35.293.971
- Bình gallon	8.406.081	1.583.357
- Màng lọc RO	34.844.444	38.111.111
Cộng :	6.919.586.006	8.123.369.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	819.506.710	819.506.710	1.298.491.150	1.298.491.150
- Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Minh Hoà	59.592.456	59.592.456	-	-
- Công ty TNHH Hoà Nhựa Đệ Nhất	2.975.265.955	2.975.265.955	3.491.641.265	3.491.641.265
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	45.751.200	45.751.200	466.919.860	466.919.860
- Công ty TNHH TM Sương Mai	17.270.000	17.270.000	91.486.285	91.486.285
- Công ty TNHH TM DV Hưng Phát	-	-	25.396.800	25.396.800
- Công ty CP Tư vấn và kiểm định XD Hiệp Hòa Phát	-	-	8.331.000	8.331.000
- Công ty CP Tư Vấn Kiểm Định Xây Dựng Miền Tây	-	-	8.000.000	8.000.000
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa	29.315.000	29.315.000	-	-
- Công ty CP Cơ Khí Tinh Súc Trắng	-	-	253.240.000	253.240.000
- Chi Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất Lượng tỉnh Sóc Trăng	-	-	15.000.000	15.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam	5.274.972	5.274.972	5.274.972	5.274.972
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Sóc Trăng	139.961.745	139.961.745	171.426.640	171.426.640
- Trung tâm Quan Trắc Tài nguyên và Môi trường	-	-	7.106.000	7.106.000
- Công ty TNHH Lợi Minh Quang	40.628.000	40.628.000	-	-
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	1.319.753.464	1.319.753.464	1.645.909.569	1.645.909.569
- Công ty TNHH TM DV Mai Khoa Đạt	1.672.000	1.672.000	219.188.750	219.188.750
- Công ty CP Đầu Tư TM XNK Phú Thái	572.719.200	572.719.200	1.198.432.200	1.198.432.200
- DNTN Sáu - CN Xăng Dầu Số 6	-	-	16.060.000	16.060.000
- Công ty CP Van Shin Yi	140.311.600	140.311.600	293.659.300	293.659.300
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hạ Tầng Việt Nam	25.306.364	25.306.364	25.306.364	25.306.364
- Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Đô Thị Việt	-	-	123.727.000	123.727.000
- Công ty CP Đại Thiên Việt	34.500.000	34.500.000	34.500.000	34.500.000
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ HCL	73.810.000	73.810.000	42.570.000	42.570.000
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	55.000.000	55.000.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại TGC	16.870.500	16.870.500	121.200.000	121.200.000
- Cty TNHH XD SX TM DV Tân Phát Thanh Phong	12.483.504	12.483.504	39.892.301	39.892.301
- Cty TNHH Novo Việt Nam	-	-	47.476.000	47.476.000
- Cty TNHH TM và PT Công nghệ Nano Việt Nam	-	-	158.620.000	158.620.000
- Công ty TNHH Lamela	12.650.000	12.650.000	46.200.000	46.200.000
- Công ty TNHH Sài Gòn Kỹ Thuật	31.350.000	31.350.000	31.350.000	31.350.000
- Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	249.978.080	249.978.080	-	-
- Cửa Hàng Văn Châu	-	-	44.000.000	44.000.000
- Cty TNHH Đầu Tư Phát Triển Hải Thành	-	-	68.950.000	68.950.000
- Công ty TNHH Công Nghệ Trường Thuận	-	-	33.000.000	33.000.000
- Công ty CP ĐT XD quốc tế Nhật Minh	338.386.100	338.386.100	338.386.100	338.386.100
- Đoàn Tài nguyên Nước Sông Hậu	974.325.190	974.325.190	912.325.190	912.325.190
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	146.832.900	146.832.900	346.218.600	346.218.600
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	816.123.809	816.123.809	1.734.150.749	1.734.150.749
- Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam	-	-	124.193.800	124.193.800
- Công ty TNHH ĐT XD & TM Khang Việt I	217.077.172	217.077.172	217.077.172	217.077.172
- Công ty CP TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	719.262.347	719.262.347	1.519.262.347	1.519.262.347
- Cty TNHH MTV SX TM và DV Toàn Vẹn	168.621.509	168.621.509	-	-
- Công ty TNHH XD An Thành	-	-	99.150.465	99.150.465
- Công ty TNHH SX TM DV Hiệp Thành Phát	202.400.000	202.400.000	-	-
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.397.161	12.397.161	-	-
- Công ty TNHH ASA Việt Nam	19.734.913	19.734.913	-	-
- Công ty TNHH Long Kiến Thành	-	-	12.204.500	12.204.500
- Công ty TNHH SX TM & DV In ấn màng cơ PVC Thái Bình D	-	-	12.950.000	12.950.000
- Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Đông Châu	-	-	43.120.000	43.120.000
- Nhà cung cấp khác	-	-	209.000	209.000
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	8.674.936.057	8.674.936.057	10.838.380.428	10.838.380.428
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	1.442.972.740	1.442.972.740	1.755.066.500	1.755.066.500
Cộng :	20.412.040.648	20.412.040.648	27.985.050.307	27.985.050.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	56.845.000	56.845.000
- Công Ty TNHH Sáng Quang	79.091.520	231.243.208
- Công Ty Cổ phần Vincom	34.827.673	34.827.673
- Công ty TNHH KD BĐS Tùng Hiệp Nguyễn	213.350.743	-
- Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Lan	20.241.972	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sanaco	27.804.000	-
- Công Ty Cổ phần ĐT PT Dầu khí Cửu Long	-	243.953.245
- Khách hàng khác	4.000	-
Cộng :	432.164.908	566.869.126

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2020
a) Phải nộp	3.303.817.548	7.070.592.431	6.448.599.147	3.925.810.832
- Thuế GTGT	51.200.033	2.483.993.775	2.493.939.696	41.254.112
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	170.912.021	221.335.634	221.335.634	170.912.021
- Thuế tài nguyên	1.810.371.880	2.271.891.241	1.810.371.880	2.271.891.241
- Phí nước thải sinh hoạt	1.271.333.614	2.058.463.281	1.888.043.437	1.441.753.458
- Các khoản phải nộp khác	-	34.908.500	34.908.500	-
	Ngày 01/01/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 31/03/2020
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.953.772.636	1.219.259.213	2.383.103.686	2.789.928.163
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.162.886	-	-	16.162.886
- Thuế TNDN	18.390.909	-	-	18.390.909

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.333	-
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	445.177	47.380.206
- Thu hộ phí thoát nước Cty CP Công trình Đô Thị Sóc Trăng	3.442.554.093	6.242.554.093
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	9.583.896.326	8.649.119.936
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	3.154.861.955	2.600.057.547
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1.868.640.230	1.868.640.230
- Tiền viện trợ từ DA Water Worx	57.780.697	-
- Các khoản phải trả khác	406.088	84.406.088
Cộng :	18.108.587.899	19.492.158.100

14. Vay và nợ thuế tài chính:**14a. Vay ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2020		Trong kỳ		Ngày 01/01/2020	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.049.422.623	9.049.422.623	7.244.757.853	2.998.067.449	4.802.732.219	4.802.732.219
NH Phát triển TPHCM - CN Sóc Trăng	2.218.646.233	2.218.646.233	2.218.646.233	2.998.067.449	2.998.067.449	2.998.067.449
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	6.830.776.390	6.830.776.390	5.026.111.620	-	1.804.664.770	1.804.664.770
Vay dài hạn chuyển trả ngắn hạn trong kỳ	19.534.343.303	19.534.343.303	0	5.780.519.196	25.314.862.499	25.314.862.499
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	2.339.641.910	2.339.641.910	-	0	2.339.641.910	2.339.641.910
NH BIDV - CN Sóc Trăng	1.482.000.000	1.482.000.000	-	1.256.000.000	2.738.000.000	2.738.000.000
NH Vietcombank - CN Sóc Trăng	604.320.000	604.320.000	-	58.000.000	662.320.000	662.320.000
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	11.017.881.393	11.017.881.393	-	3.103.019.196	14.120.900.589	14.120.900.589
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	4.090.500.000	4.090.500.000	-	1.363.500.000	5.454.000.000	5.454.000.000
Cộng	28.583.765.926	28.583.765.926	7.244.757.853	8.778.586.645	30.117.594.718	30.117.594.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020**14b. Vay dài hạn**

	Ngày 31/03/2020		Trong kỳ		Ngày 01/01/2020	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
NH BIDV - CN Sóc Trăng	2.405.249.197	2.405.249.197	-	-	2.405.249.197	2.405.249.197
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	9.929.735.025	9.929.735.025	-	-	9.929.735.025	9.929.735.025
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	8.834.306.925	8.834.306.925	-	-	8.834.306.925	8.834.306.925
	21.169.291.147	21.169.291.147	0	0	21.169.291.147	21.169.291.147

15. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/03/2020	Ngày 01/01/2020
- Tiền ký quỹ của khách hàng	586.471.895	524.971.895
	586.471.895	524.971.895

16. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	0	0	0	158.631.330.000
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(27.885.352.881)	(27.885.352.881)
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước						-
- Tăng vốn trong kỳ	158.631.330.000	0	0	0	(27.885.352.881)	130.745.977.119
- Lãi trong kỳ					6.810.200.011	6.810.200.011
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	0	0	(21.075.152.870)	137.556.177.130

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu tiền nước	43.843.642.574	32.397.537.141	43.843.642.574	32.397.537.141
Doanh thu lắp đặt	1.718.115.650	551.191.122	1.718.115.650	551.191.122
Doanh thu nước uống đóng chai	939.039.095	802.572.271	939.039.095	802.572.271
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng :	46.500.797.319	33.751.300.534	46.500.797.319	33.751.300.534

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn Nước	25.811.907.516	24.237.768.649	25.811.907.516	24.237.768.649
- Giá vốn Lắp đặt	613.115.909	521.346.862	613.115.909	521.346.862
- Giá vốn Nước uống đóng chai	723.390.359	534.110.001	723.390.359	534.110.001
Cộng :	27.148.413.784	25.293.225.512	27.148.413.784	25.293.225.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi	1.452.756	692.361	1.343.303	692.361
	1.452.756	692.361	1.452.756	692.361

05. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí lãi vay	1.455.691.632	1.830.539.410	1.455.691.632	1.830.539.410
	1.455.691.632	1.830.539.410	1.455.691.632	1.830.539.410

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Lương	1.670.104.824	1.637.275.825	1.670.104.824	1.637.275.825
- Bảo dưỡng	1.232.890.641	2.080.347.474	1.232.890.641	2.080.347.474
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	1.354.415.724	1.304.917.845	1.354.415.724	1.304.917.845
- Chi phí bán hàng khác	1.383.762.032	1.708.665.650	1.383.762.032	1.708.665.650
	5.641.173.221	6.731.206.794	5.641.173.221	6.731.206.794

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Lương	2.631.745.900	2.780.320.009	2.631.745.900	2.780.320.009
- Khấu hao TSCĐ	695.560.152	749.670.672	695.560.152	749.670.672
- Chi phí quản lý DN khác	2.193.381.211	1.315.322.519	2.193.381.211	1.315.322.519
	5.520.687.263	4.845.313.200	5.520.687.263	4.845.313.200

07. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền nhân công cúp mở nước	41.404.302	29.671.500	41.404.302	29.671.500
- Các khoản thu khác	37.177.259	22.919.537	37.177.259	22.919.537
	78.581.561	52.591.037	78.581.561	52.591.037

08. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền chậm nộp thuế	-	48.135.654	-	48.135.654
- Tiền chậm nộp BHXH	4.665.725	-	4.665.725	-
- Tiền nộp phạt Cục Quản lý Y tế	-	30.000.000	-	30.000.000
	4.665.725	78.135.654	4.665.725	78.135.654

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	6.810.200.011	(4.973.836.638)	6.810.200.011	(4.973.836.638)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ	6.810.200.011	(4.973.836.638)	6.810.200.011	(4.973.836.638)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	189.231.570	78.135.654	189.231.570	78.135.654
+ Chi phí không được trừ	189.231.570	78.135.654	189.231.570	78.135.654
<i>Mua nước thô từ Cảng cá Trần Đề</i>	76.663.000	-	76.663.000	-
<i>Mua nước thô, điện từ Ban Chỉ huy Quân sự huyện Kế Sách</i>	60.652.845	-	60.652.845	-
<i>Tiền phạt, chậm nộp thuế - BHXH</i>	4.665.725	78.135.654	4.665.725	78.135.654
<i>Tiền lương thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	47.250.000	-	47.250.000	-
- Thu nhập chịu thuế	6.999.431.581	(4.895.700.984)	6.999.431.581	(4.895.700.984)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	12.157.571.793	12.669.717.092	12.157.571.793	12.669.717.092
- Chi phí nhân công.	9.802.724.964	9.595.638.148	9.802.724.964	9.595.638.148
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	10.962.125.649	10.766.661.092	10.962.125.649	10.766.661.092
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	481.944.895	247.206.162	481.944.895	247.206.162
- Chi phí khác bằng tiền.	4.975.768.783	3.590.523.012	4.975.768.783	3.590.523.012
Cộng :	38.310.274.268	36.869.745.506	38.310.274.268	36.869.745.506

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Ngọ